FLYERS ENGLISH

Từ vựng A2 Flyers: Phương tiện giao thông

15 từ chủ đề phương tiện giao thông mới ở cấp độ Cambridge A2 Flyers, kèm 10 từ ở các cấp độ trước mà con vẫn cần. Mỗi từ có nghĩa dễ hiểu và một câu ví dụ.

Cách dùng danh sách này

1. Mỗi ngày học một chủ đề. Mười đến mười lăm phút là đủ.
2. Cùng con đọc to từ, nghĩa và câu ví dụ.
3. Đánh dấu vào ô khi con nói được từ và đặt được câu với từ đó.

Phương tiện giao thông · A2 Flyers 15 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **ambulance** *noun*	A vehicle that takes people to the hospital when they are sick or hurt.	*We called an ambulance because my friend broke his leg.*
☐ **bicycle** *noun*	It's a vehicle with two wheels that you ride.	*I ride my bicycle to school every day.*
☐ **fire truck** *noun*	A big red vehicle that helps firefighters.	*We saw a fire truck because there was a fire.*
☐ **journey** *noun*	A trip from one place to another.	*My school journey is short because I live close by.*
☐ **motorway** *noun*	A wide, fast road for cars to travel long distances.	*We drove on the motorway to get to Grandma's house.*
☐ **passenger** *noun*	Someone who travels in a car, bus, train, or plane.	*The passenger showed the driver her ticket.*
☐ **platform** *noun*	A raised, flat place where you can stand.	*We waited for the train on the platform.*
☐ **racing** *adjective*	It is a contest to see who is fastest.	*My brother likes watching car racing on TV.*
☐ **railway** *noun*	A track with metal lines that trains travel on.	*We went to see the trains at the railway station.*
☐ **rocket** *noun*	A vehicle that flies into space.	*I saw a big rocket at the science museum.*
☐ **spaceship** *noun*	It's a vehicle that travels to outer space.	*My brother wants to be an astronaut and fly a spaceship.*
☐ **taxi** *noun*	It is a car you pay to drive you somewhere.	*We took a taxi because it was raining.*
☐ **tour** *noun*	A visit to see places when you travel.	*We went on a bus tour of the city.*
☐ **traffic** *noun*	Cars, trucks, and buses moving on a road.	*We were late because the traffic was very bad.*
☐ **wheel** *noun*	A round thing that helps cars and bikes move.	*My toy car has a broken wheel.*

Cần ôn thêm: từ vựng Pre-A1 Starters 3 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **bus** *noun*	A big car for many people.	*I ride the bus to school.*
☐ **go** *verb*	Move to another place.	*I go to school every day.*
☐ **ship** *noun*	It is a big boat.	*I see a big ship on the sea.*

Cần ôn thêm: từ vựng A1 Movers 7 từ

TỪ	NGHĨA (TIẾNG ANH)	CÂU VÍ DỤ
☐ **bus station** *noun*	It is a place where buses stop.	*We waited at the bus station.*
☐ **bus stop** *noun*	It's a place to wait for the bus.	*I wait at the bus stop after school.*
☐ **driver** *noun*	A driver makes a car go.	*My mum is a good driver.*
☐ **station** *noun*	A place where trains or buses stop.	*I wait for the bus at the station.*
☐ **ticket** *noun*	A small piece of paper to enter a place.	*I have a ticket to see the movie.*
☐ **tractor** *noun*	It is a big farm machine.	*The tractor helps the farmer.*
☐ **trip** *noun*	A time when you go to another place.	*We took a trip to the zoo last week.*

Nghe phát âm và chơi với các từ này

Danh sách này có hình, âm thanh và trò chơi miễn phí trên FlyersEnglish. Mở trang bên dưới trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.

flyersenglish.com/vi/wordlist/flyers/transport

Bám sát danh sách từ vựng chính thức của Cambridge English Young Learners. Nghĩa và câu ví dụ do FlyersEnglish biên soạn. FlyersEnglish không liên kết với Cambridge và không được Cambridge bảo trợ.